

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN		756.657.843.078	750.614.068.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	479.974.050.407	606.203.189.751
111	1. Tiền		2.974.050.407	1.203.189.751
112	2. Các khoản tương đương tiền		477.000.000.000	605.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư	4	275.039.861.164	141.312.415.055
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	54.276.364.121
121a	a. Tiền gửi có kỳ hạn		-	54.276.364.121
122	2. Cho vay		275.039.861.164	87.036.050.934
122a	a. Cho vay		277.002.218.775	87.693.754.090
122b	b. Dự phòng rủi ro cho vay		(1.962.357.611)	(657.703.156)
130	III. Các khoản phải thu		1.643.931.507	3.098.463.759
131	1. Phải thu của khách hàng	5	1.643.931.507	3.098.463.759
131a	a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		1.643.931.507	3.098.463.759
200	B. NỢ PHẢI TRẢ		1.650.937.464	884.877.840
220	II. Các khoản phải trả		1.650.937.464	884.877.840
224	1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6	1.580.818.808	223.992.387
225	2. Phải trả người lao động		70.118.656	660.885.453
300	C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	7	755.006.905.614	749.729.190.725
310	I. Vốn chủ sở hữu		755.006.905.614	749.729.190.725
311	1. Vốn góp của chủ sở hữu		745.341.695.351	745.341.695.351
316	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.665.210.263	4.387.495.374
316b	- LNST chưa phân phối năm nay		9.665.210.263	4.387.495.374
330	Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		756.657.843.078	750.614.068.565

Đỗ Minh Đức

Người lập biểu

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Hùng

Kế toán trưởng

Ngô Hoàng Minh

Giám đốc

